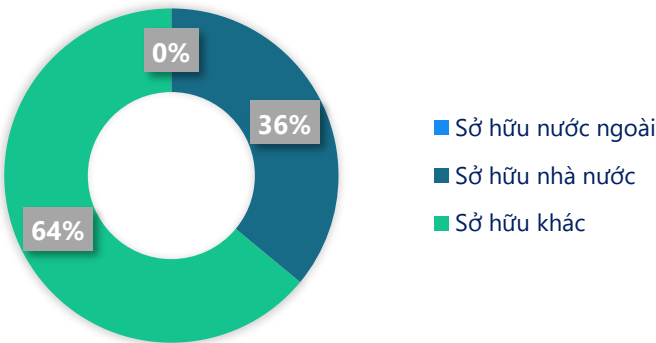


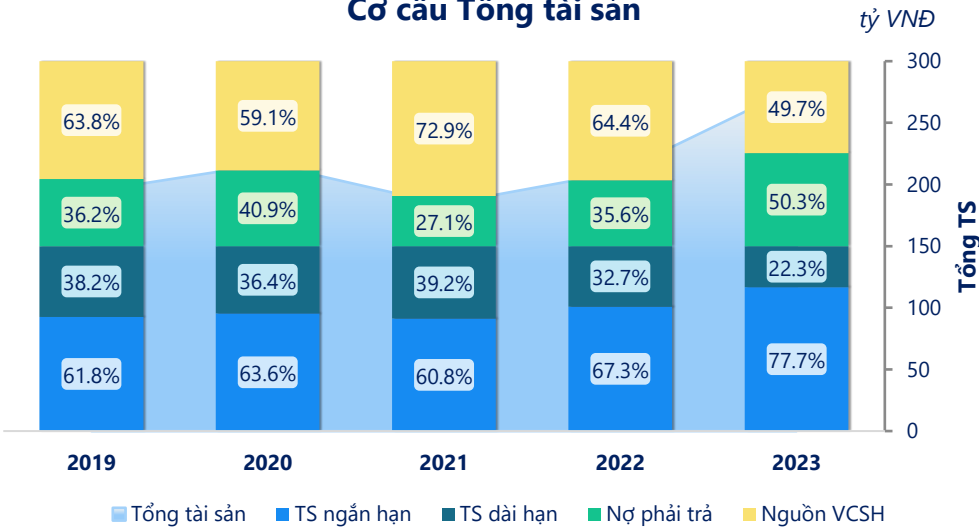
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	23,300			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	67,600			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,000			
SL cổ phiếu LH	12,650,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	155			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	139			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	295			
P/E	84.0			
EPS	277			
	YTD	1T	3T	6T
CFV	35.5%	-2.9%	-16.8%	-16.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



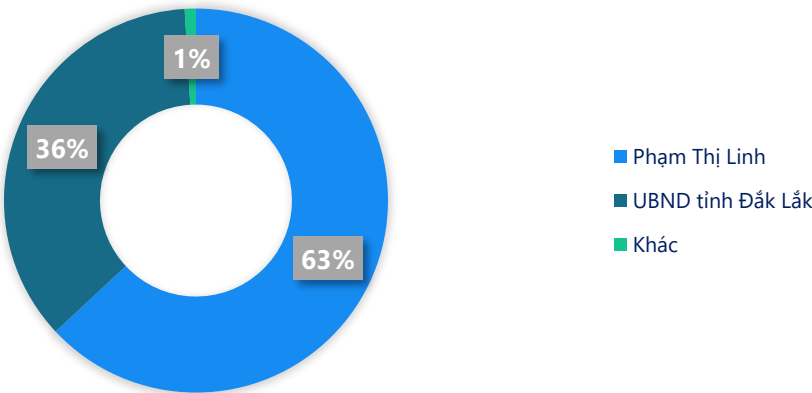
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CFV** năm 2023 tăng trưởng **33.0%** so với năm trước, đạt **279.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.3% và 49.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

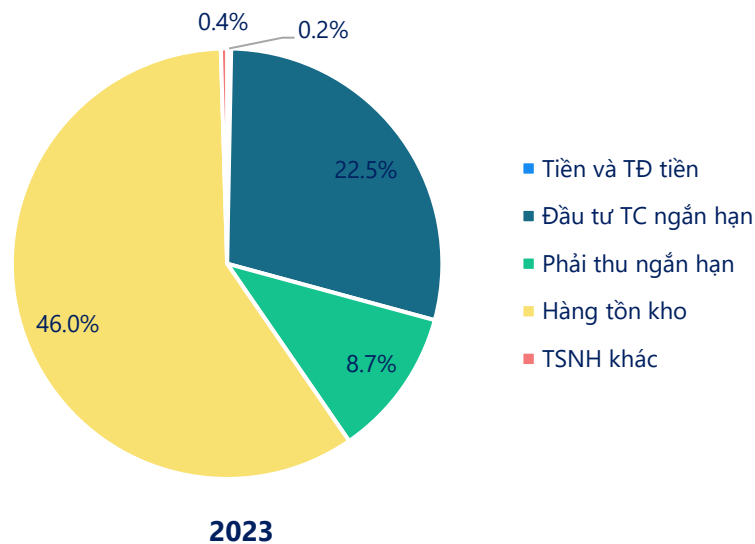
Cơ cấu cổ đông



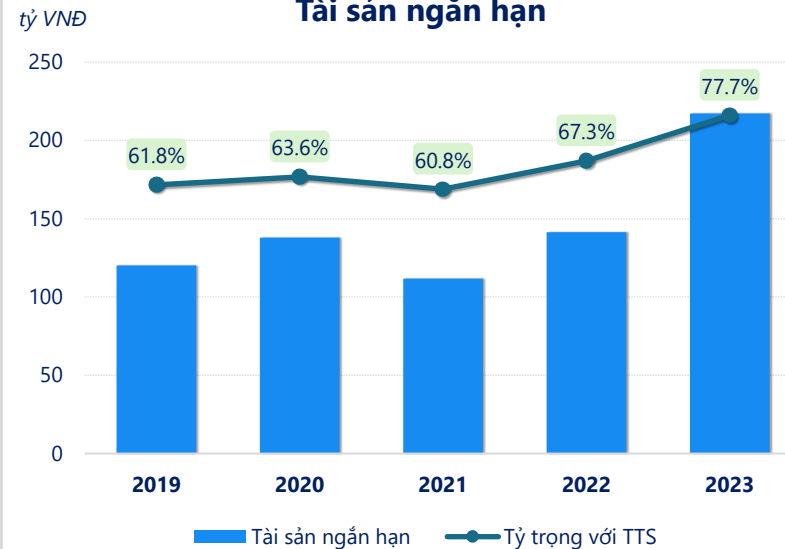
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phạm Thị Linh** sở hữu **63.1%**, lớn thứ 2 là UBND tỉnh Đắk Lắk nắm giữ 36.0% và đứng thứ 3 là Khác nắm giữ 0.94%.

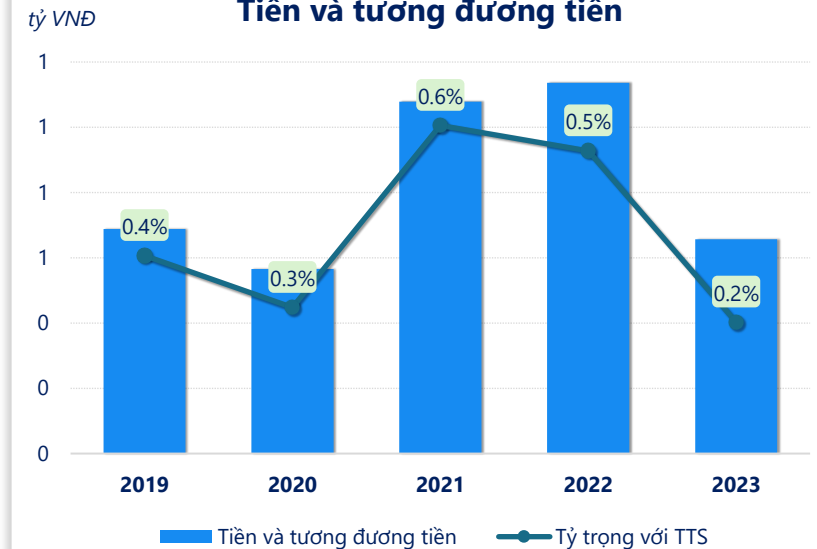
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



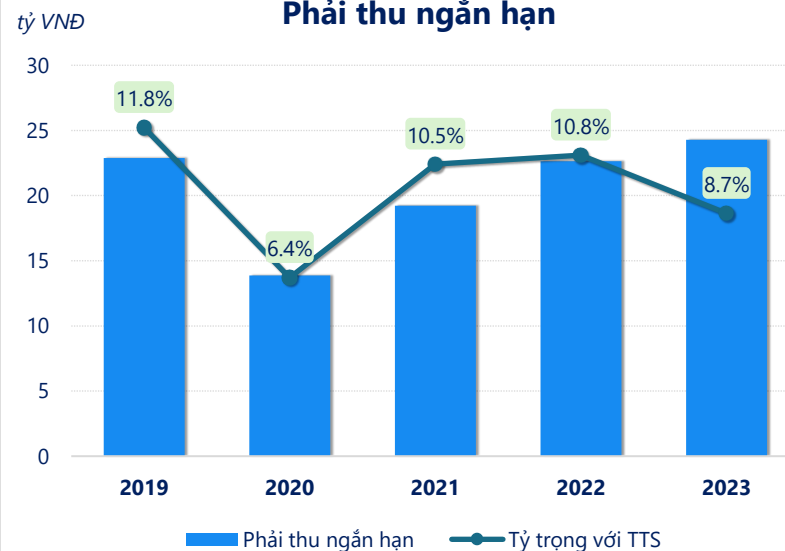
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của CFV đạt **217.2** tỷ đồng, tăng trưởng **53.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.0%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 22.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

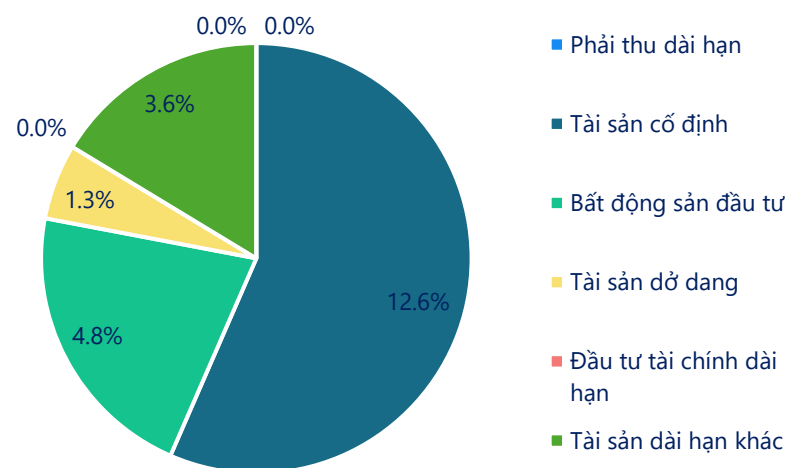
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



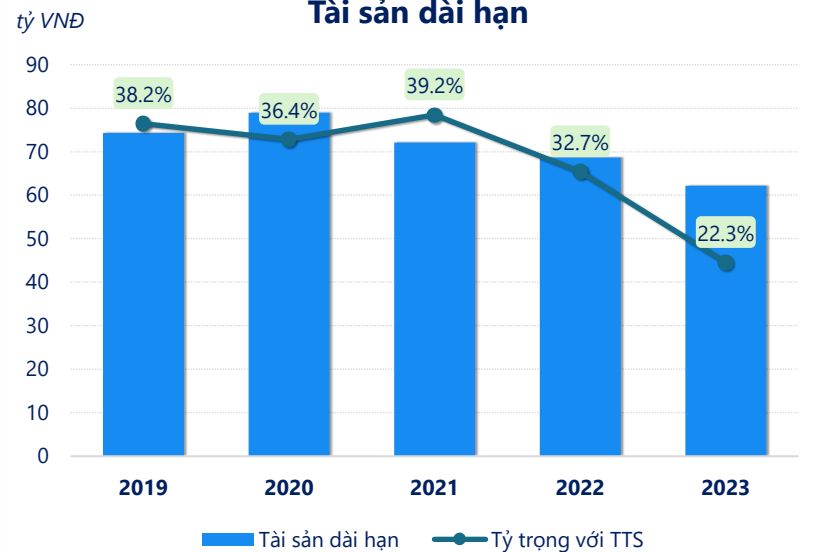
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **62.17** tỷ đồng giảm **9.48%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **22.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.6%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 4.77%.

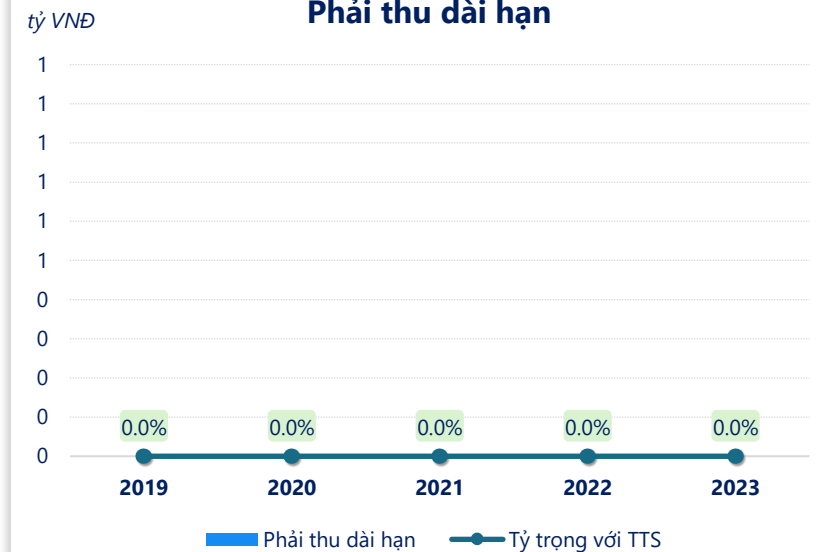
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



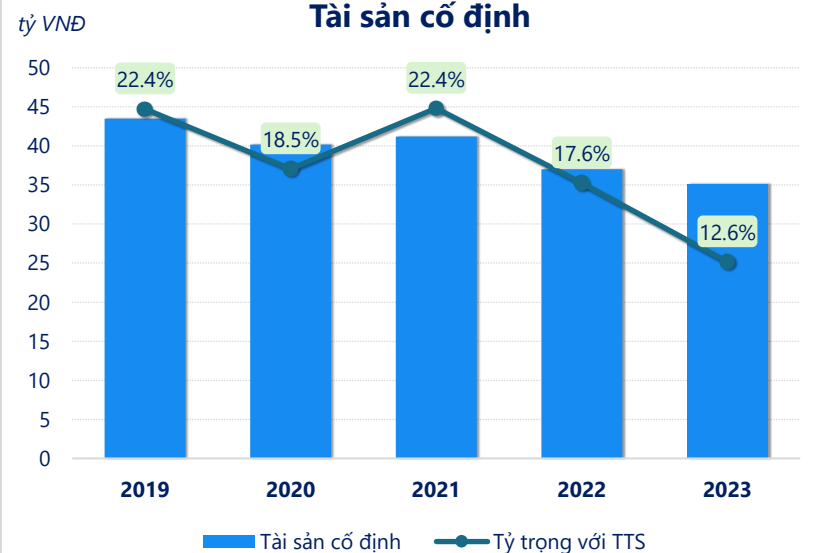
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



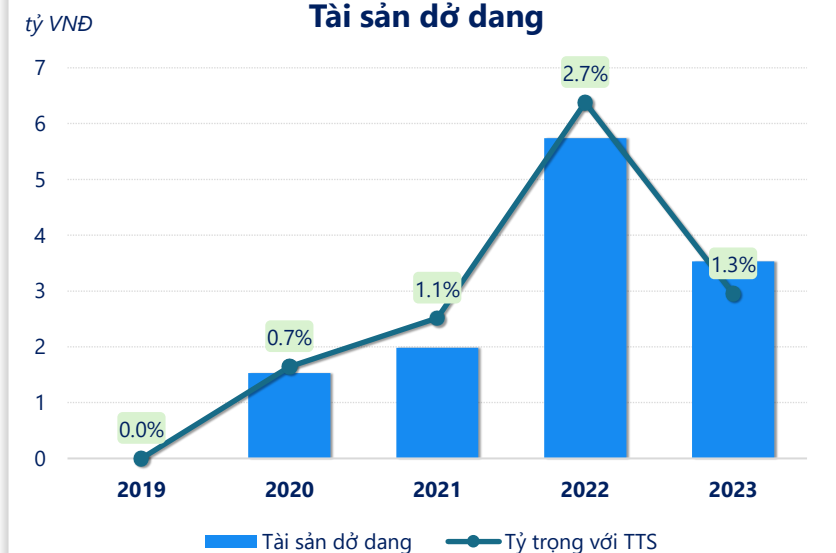
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

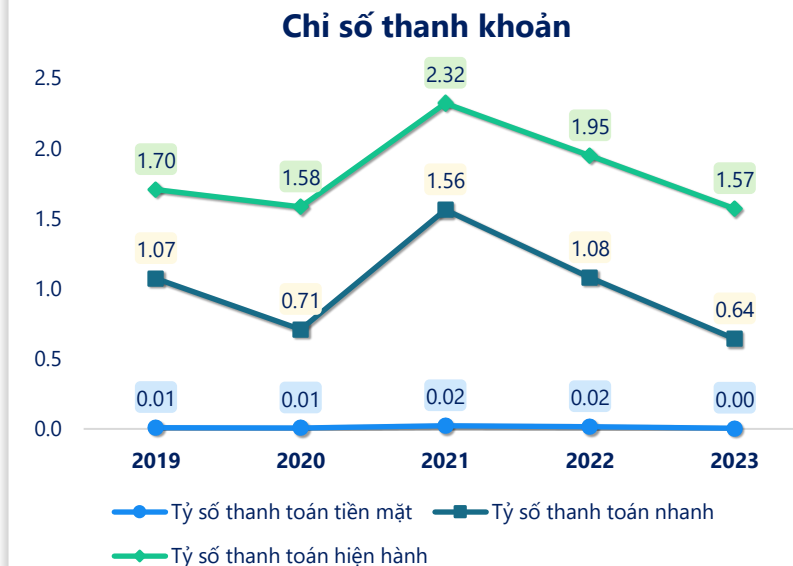
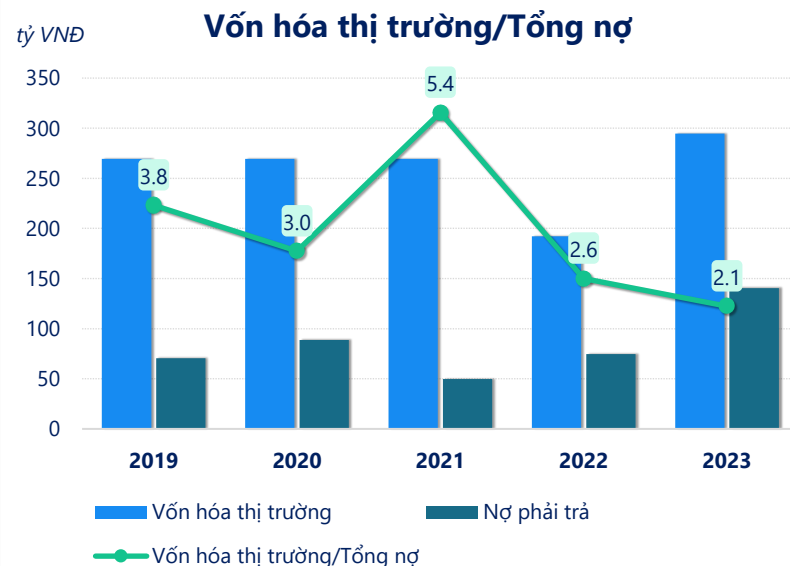
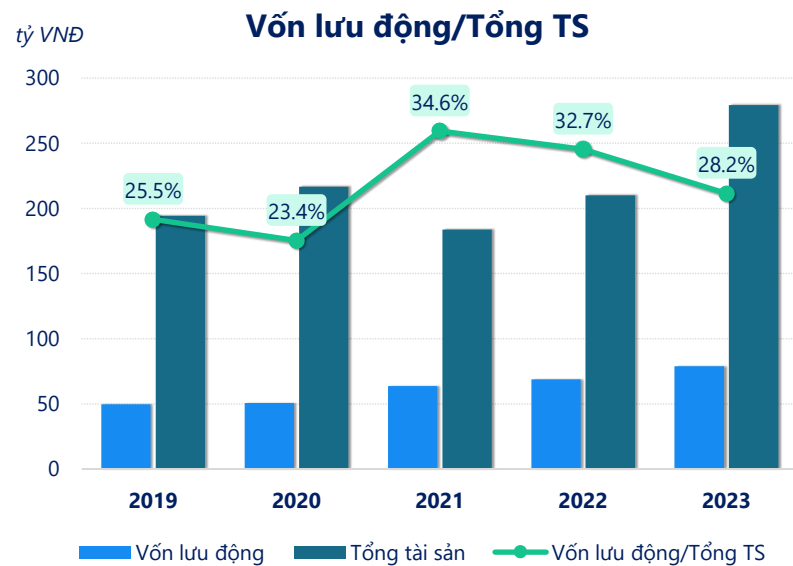
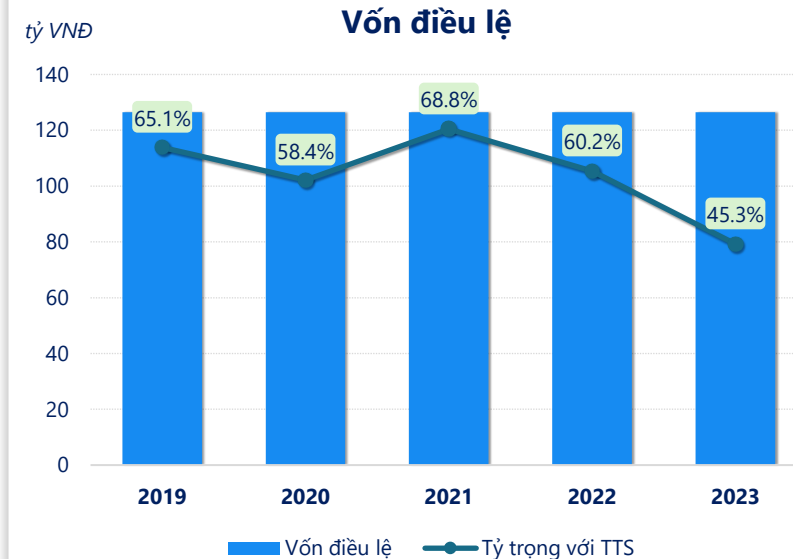
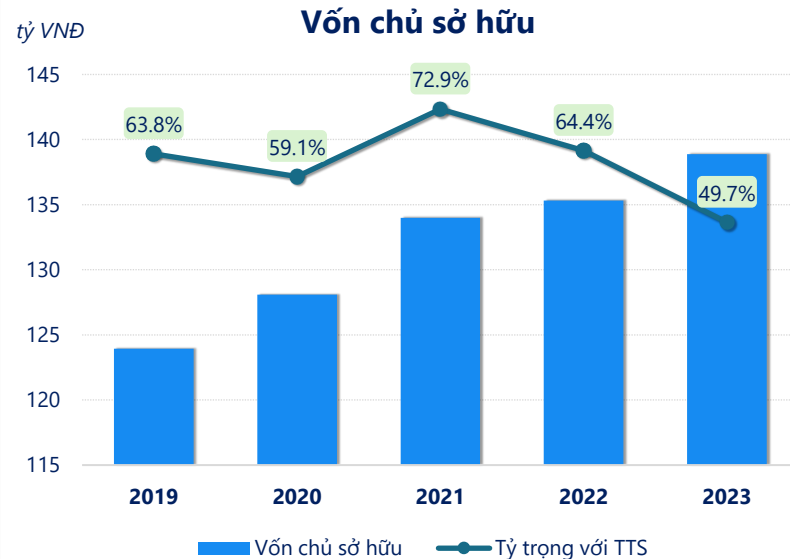
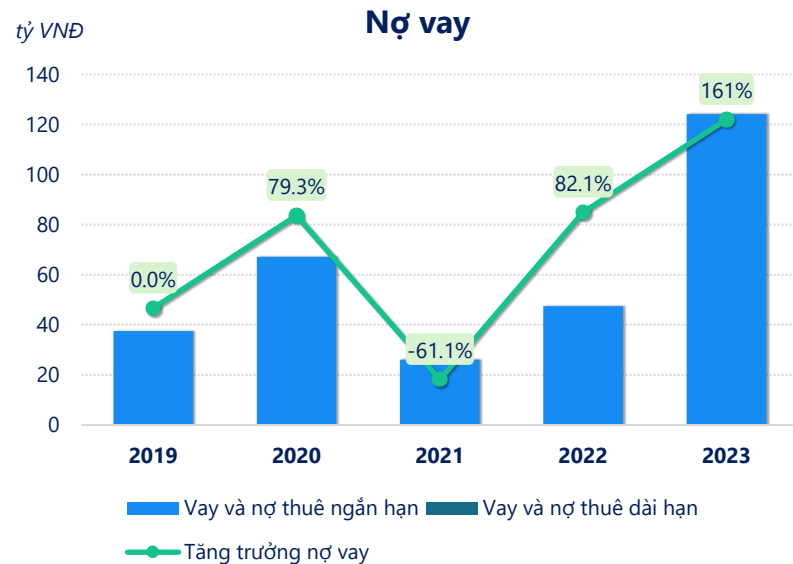


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>283</b>	<b>210</b>	<b>34.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>220</b>	<b>141</b>	<b>55.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.66	1.14	-42.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.8	53.5	17.5%
Phải thu ngắn hạn	27.4	22.6	21.1%
Hàng tồn kho	129	63.1	104%
Tài sản ngắn hạn khác	0.95	1.00	-4.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>62.2</b>	<b>68.7</b>	<b>-9.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	35.3	37.0	-4.6%
Bất động sản đầu tư	13.3	14.8	-9.7%
Tài sản dở dang	3.53	5.74	-38.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.98	11.1	-10.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>144</b>	<b>74.7</b>	<b>92.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>142</b>	<b>72.6</b>	<b>95.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	47.5	161%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.78	10.1	-92.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.09</b>	<b>2.08</b>	<b>0.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>139</b>	<b>135</b>	<b>2.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>139</b>	<b>135</b>	<b>2.6%</b>
Vốn điều lệ	127	127	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>		<b>207</b>	<b>352</b>	<b>451</b>	<b>456</b>
Giá vốn hàng bán		186	326	433	434
<b>Lợi nhuận gộp</b>		<b>21.2</b>	<b>26.2</b>	<b>18.1</b>	<b>21.8</b>
Doanh thu HĐTC		4.09	5.19	6.50	7.40
Chi phí TC		2.48	3.00	4.00	6.07
<b>Chi phí lãi vay</b>		<b>0.67</b>	<b>1.26</b>	<b>1.32</b>	<b>2.09</b>
LN trong công ty LKLD		0	0	0	0
Chi phí bán hàng		10.2	9.17	8.53	8.32
Chi phí QLDN		8.05	13.1	13.3	12.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>		<b>4.57</b>	<b>6.07</b>	<b>-1.23</b>	<b>2.14</b>
Lợi nhuận khác		0.17	1.53	3.12	2.76
<b>LN trước thuế</b>		<b>4.74</b>	<b>7.60</b>	<b>1.89</b>	<b>4.90</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>4.16</b>	<b>5.90</b>	<b>1.32</b>	<b>3.54</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>		<b>4.16</b>	<b>5.90</b>	<b>1.32</b>	<b>3.54</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-29.5	42.3	-19.4	-67.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-0.32	-2.98	-1.98	-9.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	29.7	-38.8	21.4	76.6
Tiền đầu kỳ	0	0.69	0.57	1.08	1.14
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0</b>	<b>-0.12</b>	<b>0.53</b>	<b>0.06</b>	<b>-0.48</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	-0.01	0	0.00
Tiền cuối kỳ	0	0.57	1.08	1.14	0.66